

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 2 Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí		479.340.477		64
1.	Phí		476.040.477		162
	+ Phí thẩm định dự án đầu tư		122.740.477		61
	+ Phí báo cáo đánh giá tác động MT		40.600.000		
	+ Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		312.700.000		101
2.	Lệ phí		3.300.000		76
	+ Lệ phí GPXD		3.300.000		76
	+ Lệ phí GPLĐ				
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		389.524.369		146
1.	Phí		389.524.369		251
	+ Phí thẩm định dự án đầu tư		34.787.000		86
	+ Phí báo cáo đánh giá tác động MT				
	+ Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		354.737.369		165
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		479.340.476		64
1.	Phí		476.040.476		177
	+ Phí thẩm định dự án đầu tư		134.180.476		66
	+ Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		341.860.000		111
2.	Lệ phí		3.300.000		76
	+ Lệ phí GPXD		3.300.000		76
	+ Lệ phí GPLĐ				
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.504.627.453	1.858.504.322	22	111
I.	Nguồn ngân sách trong nước	8.504.627.453	1.858.504.322	22	111
1.	Chi quản lý hành chính	8.248.627.453	1.858.504.322	23	114
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.904.627.453	1.858.504.322	27	121
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.344.000.000			
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	85.000.000			
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	166.000.000			
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	166.000.000			

4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5.	Chi bảo đảm xã hội	90.000.000			
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000			
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 3 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Vũ Thị Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



Vũ Thị Lan

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Xá